

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN
KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 19



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp Nhà nước, trực thuộc Bộ Thương mại, được thành lập theo Quyết định số 519/TM-TCCB ngày 19/6/1996 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4106000283, được đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30/8/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 26 tháng 3 năm 2007, Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) đã có Quyết định số 0494/QĐ/BTM về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị doanh nghiệp đã được xác định và phê duyệt theo Quyết định số 6640/QĐ-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2008.

Ngày 16/03/2010, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0300648264.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 406 Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên
Ông Trương Minh Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên
Ông Lương Ngọc Bảo	Ủy viên

Thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Vũ Thế Đức	Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Long	Phó Tổng Giám đốc

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010.

Kiểm toán viên

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Thế Đức
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Số. 306/2011/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊNVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Kính gửi **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") cho kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập được kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1806/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010	16/03/2010
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		461.422.578.702	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.737.753.835	-
1. Tiền	111	5.1	27.737.753.835	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		189.673.752.223	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		189.673.752.223	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243.127.197.534	-
1. Phải thu khách hàng	131		78.391.848.088	-
2. Trả trước cho người bán	132		161.735.654.010	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	2.999.695.436	-
IV. Hàng tồn kho	140		58.212.695	-
1. Hàng tồn kho	141		58.212.695	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		825.662.415	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		517.065.881	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.443.372	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		229.347.162	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		66.806.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.196.931.900	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.971.530.577	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.3	22.207.288.250	-
<i>Nguyên giá</i>	222		27.222.676.641	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.015.388.391)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.4	9.623.759.000	-
<i>Nguyên giá</i>	228		9.623.759.000	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.5	140.483.327	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		75.747.497.322	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.6	35.025.823.132	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.7	45.663.944.458	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.942.270.268)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.477.904.001	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	12.469.904.001	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		8.000.000	-
TỔNG TÀI SẢN	270		581.619.510.602	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010	16/03/2010
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		314.319.778.809	-
I. Nợ ngắn hạn	310		313.143.022.196	-
1. Phải trả người bán	312		211.480.122.249	-
3. Người mua trả tiền trước	313		1.746.561.138	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	2.700.451.818	-
5. Phải trả người lao động	315		2.920.311.031	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	94.295.575.960	-
II. Nợ dài hạn	330		1.176.756.613	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		38.172.138	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.138.584.475	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263.925.747.374	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.11	263.925.747.374	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		255.000.000.000	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.810.386.255)	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.830.847.550)	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		148.691.928	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.418.289.251	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3.373.984.419	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		581.619.510.602	-



Vũ Thế Đức
 Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Bích Liên
 Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 16/03/2010
			đến 31/12/2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.12	428.339.599.828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.12	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.12	428.339.599.828
4. Giá vốn hàng bán	11	5.13	407.528.665.897
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.810.933.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.14	24.452.392.672
7. Chi phí tài chính	22	5.14	13.267.171.785
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-
8. Chi phí bán hàng	24		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.752.649.759
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.243.505.059
11. Thu nhập khác	31		540.572.844
12. Chi phí khác	32		44.114.226
13. Lợi nhuận khác	40		496.458.618
14. Lợi nhuận/lỗ liên doanh, liên kết	45		5.074.316.606
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.814.280.283
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.433.576.916
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.380.703.367
19. Lợi ích cổ đông thiểu số	61		331.444.920
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	70		20.049.258.447
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	5.15	786



Vũ Thế Đức
 Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Bích Liên
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	Từ 16/03/2010 đến 31/12/2010	
	MS	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	908.550.975.064
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(835.414.102.527)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.798.603.115)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.731.738.551)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	329.147.710.103
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(355.170.024.126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.584.216.848
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:		
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(880.158.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	118.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.480.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.050.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.668.756.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.477.234.338
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	32.761.451.186
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	-
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.023.697.351)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.737.753.835



Vũ Thế Đức
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Bích Liên
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp Nhà nước, trực thuộc Bộ Thương mại, được thành lập theo Quyết định số 519/TM-TCCB ngày 19/6/1996 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4106000283, được đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30/8/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 26 tháng 3 năm 2007, Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) đã có Quyết định số 0494/QĐ/BTM về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị doanh nghiệp đã được xác định và phê duyệt theo Quyết định số 6640/QĐ-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2008.

Ngày 16/03/2010, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0300648264.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 406 Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức

Các công ty con

	<u>Tỷ lệ vốn</u>
1. Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không Toàn cầu Vina Vinatrans	60,00%
2. Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	80,38%

Các công ty liên doanh, liên kết

	<u>Tỷ lệ vốn Nhà nước</u>
1. Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	21,70%
2. Công ty TNHH Nissin Logistic	20,00%
3. Công ty TNHH Agility	29,00%
4. Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistic	49,00%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty mẹ, các đơn vị thành viên hạch toán độc lập, các công ty con và công ty liên kết bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Nhận ủy thác của các đơn vị kinh tế, các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước để tổ chức giao nhận vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ, đường hàng không ở Việt Nam đi các nước và ngược lại. Kinh doanh các dịch vụ giao nhận kho vận, thuê và cho thuê kho bãi, thuê và cho thuê các phương tiện vận tải, bốc xếp (tàu biển, xà lan, ô tô, máy bay, vỏ container, xe nâng, cần cẩu);
- Thực hiện dịch vụ vận tải công cộng bằng đường bộ, đường sông, thu gom chia lẻ, bảo quản, đóng gói, đánh kỹ mã hiệu, tái chế phân loại hàng hóa, sửa chữa bao bì. Nhận làm đại lý tàu biển, đại lý lưu cước gom hàng, đại lý chia lẻ hàng cho các hãng giao nhận, hãng tàu, hãng hàng không, làm đại lý điều hành container, đại lý ký gửi, đại lý khai hải quan, kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, mua bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu theo đúng quy định của nhà nước;
- ...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các công ty con là Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không toàn cầu Vina Vinatrans, Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính được dùng để hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty mẹ Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam; các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của các Công ty con đã nêu tại thuyết minh số 6.1 và các Báo cáo tài chính của các công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại thuyết minh số 5.8.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng trở lên so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại A8 đường Trường Sơn, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết, Góp vốn liên doanh

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các công ty liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá xác định lại tại thời điểm Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh được hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản tài sản có gốc ngoại tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phân vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

Nếu xử lý chênh lệch theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 thì kết quả kinh doanh kỳ hoạt động của Công ty giảm lãi 1.830.847.550 đồng.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và tập đoàn có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	16/3/2010
	VND	VND
Tiền mặt	3.881.387.555	-
Tiền gửi Ngân hàng	23.856.366.280	-
Tổng	27.737.753.835	-

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn trình bày các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng Thương mại có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	16/3/2010
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	1.791.091.843	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	360.000.000	-
Phải thu khác	848.603.593	-
Tổng	2.999.695.436	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.3 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 16/03	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	11.412.401.038	523.680.994	14.993.582.225	325.692.812	128.534.964	27.383.892.033
Mua trong kỳ	-	13.500.000	828.749.090	37.909.091	-	880.158.181
XDCB hoàn thành	7.122.124.557	-	-	-	-	7.122.124.557
Tăng khác	4.290.276.481	510.180.994	14.164.833.135	287.783.721	128.534.964	19.381.609.295
Giảm trong kỳ	-	-	161.215.392	-	-	161.215.392
Thanh lý	-	-	161.215.392	-	-	161.215.392
Tại ngày 31/12	11.412.401.038	523.680.994	14.832.366.833	325.692.812	128.534.964	27.222.676.641
<i>Hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 16/03	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	732.764.358	53.323.968	4.169.421.627	122.240.054	61.174.274	5.138.924.281
Do trích khấu hao	732.764.358	53.323.968	1.504.702.635	40.878.211	33.144.101	2.595.121.919
Tăng khác	-	-	2.664.718.992	81.361.843	28.030.173	2.774.111.008
Giảm trong kỳ	-	-	123.535.890	-	-	123.535.890
Thanh lý	-	-	123.535.890	-	-	123.535.890
Tại ngày 31/12	732.764.358	53.323.968	4.045.885.737	122.240.054	61.174.274	5.015.388.391
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 16/03	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	10.679.636.680	470.357.026	10.786.481.096	203.452.758	67.360.690	22.207.288.250

5.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại A8 đường Trường Sơn, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	16/3/2010 VND
Sửa chữa kho Phú Mỹ	140.483.327	-
Tổng	140.483.327	-

5.6 Đầu tư và các Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2010 VND	16/3/2010 VND
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	15.603.214.151	-
Công ty TNHH Nissin Logistic	9.019.109.209	-
Công ty TNHH Agility	7.938.898.651	-
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistic	2.464.601.121	-
Tổng	35.025.823.132	-

Thông tin bổ sung

	Tỷ lệ góp vốn	Ngành nghề
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	21,70%	Đại lý giao nhận
Công ty TNHH Nissin Logistic	20,00%	Đại lý giao nhận
Công ty TNHH Agility	29,00%	Đại lý giao nhận
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistic	49,00%	Đại lý giao nhận

5.7 Đầu tư dài hạn khác

	Số cổ phiếu	31/12/2010 VND
Đầu tư cổ phiếu		42.125.312.687
VINALINK	900.000	17.100.000.000
VINAFREIGHT	608.000	6.893.204.819
VINATRANS HANOI	600.000	14.040.000.000
VINATRANS DANANG	152.400	2.042.383.568
EXIMBANK	105.565	2.049.724.300
Đầu tư dài hạn khác		3.538.631.771
VECTOR		2.058.631.771
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn		1.480.000.000
Tổng		45.663.944.458

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là lợi thế thương mại sau khi cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian là 3 năm.

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	16/3/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	14.195.228	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.579.854.768	-
Thuế thu nhập cá nhân	106.401.822	-
Tổng	2.700.451.818	-

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	16/3/2010 VND
Kinh phí công đoàn	233.596.348	-
Bảo hiểm xã hội, y tế	4.048.914	-
Phải trả về cổ phần hóa	58.353.401.165	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.704.529.533	-
Tổng	94.295.575.960	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẠN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN/HN

5.11 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 16/03/2010	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	255.000.000.000	-	88.582.472	205.662.034	25.499.371.958	280.793.616.464
Tăng vốn	255.000.000.000	-	-	-	-	255.000.000.000
nhuận	-	-	-	43.299.229	-	43.299.229
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	88.582.472	-	-	88.582.472
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	20.049.258.447	20.049.258.447
Tăng khác	-	-	-	162.362.805	5.450.113.511	5.612.476.316
Giảm trong kỳ	-	2.810.386.255	1.919.430.022	56.970.106	12.081.082.707	16.867.869.090
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	1.866.326.160	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	218.299.229	218.299.229
Trả cổ tức	-	-	-	-	10.725.000.000	10.725.000.000
Các khoản khác	-	2.810.386.255	53.103.862	56.970.106	1.137.783.478	4.058.243.701
Tại ngày 31/12/2010	255.000.000.000	(2.810.386.255)	(1.830.847.550)	148.691.928	13.418.289.251	263.925.747.374

5.12 Doanh thu

	Từ 16/03/2010 đến 31/12/2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	437.044.661.578
Tổng	437.044.661.578
Các khoản giảm trừ	-
Bù trừ doanh thu nội bộ	8.705.061.750
Doanh thu thuần	428.339.599.828

5.13 Giá vốn hàng bán

	Từ 16/03/2010 đến 31/12/2010 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	416.035.946.142
Tổng	416.035.946.142
Bù trừ giá vốn nội bộ	8.507.280.245
Giá vốn toàn Công ty	407.528.665.897

5.14 Doanh thu / chi phí tài chính

	Từ 16/03/2010 đến 31/12/2010 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.529.450.979
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.781.902.300
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.141.039.393
Tổng	24.452.392.672
Chi phí tài chính	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.324.901.517
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.942.270.268
Tổng	13.267.171.785
Thu nhập tài chính - thuần	11.185.220.887

5.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 16/03/2010 đến 31/12/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.049.258.447
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.049.258.447
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	25.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	786

5053
 NG TY
 DAI
 TO
 T NA
 Y - TR

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các công ty con

Thông tin bổ sung về các công ty con:

	Tỷ lệ góp vốn	Ngành nghề
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không Toàn Cầu Vina Vinatrans	60,00%	Dịch vụ vận tải QT
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	80,38%	Dịch vụ vận tải ô tô

6.2 Số liệu so sánh

Kỳ hoạt động từ ngày 16/03/2010 đến ngày 31/12/2010 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty sau khi được cổ phần hóa nên không có số liệu so sánh.



Vũ Thế Đức
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Bích Liên
Kế toán trưởng

